

Lớp Phật Pháp Buddhadhamma
Môn học: TƯƠNG ƯNG BỘ – SAMYUTTANIKĀYA

Bài học ngày 3.9.2022

CHỨNG ĐẠO CA

Kinh Vaṅgīsa (Vaṅgīsasuttam)

CHƯƠNG VIII. TƯƠNG ƯNG TRƯỞNG LÃO VAṄĪSA (S. i, 196)

Đối với thi nhân, cả trần gian là cõi thơ. Hồn thơ mang cả hai trực giác và ảo giác. Khi nhà thơ thấp sáng tuệ giác thấy tự thể là uẩn, xứ, giới, để thì ảo giác không còn. Thế giới bây giờ là chỉ là hiện tượng sanh diệt và thi từ còn lại là phiên khúc chứng đạo ca.



Kinh Văn

Ekam samayaṃ āyasmā vaṅgīso sāvattiyam viharati jetavane anāthapiṇḍikassa ārāme. Tena kho pana samayena āyasmā vaṅgīso aciraarahattappatto hutvā [hoti (sī. syā. kaṃ.)] vimuttisukhaṃ paṭisaṃvedī [vimuttisukhapaṭisaṃvedī (sī. pī.)] tāyaṃ velāyaṃ imā gāthāyo abhāsi –

Một thuở Tôn giả Vaṅgīsa trú ở Kỳ Viên, ngôi già lam do ông Anāthapiṇḍika (dâng cúng) tại Sāvatti. Bấy giờ tôn giả vừa chứng quả A la hán, đang trải nghiệm an lạc giải thoát; trong lúc ấy đã nói lên những kệ ngôn này:

**“Kāveyyamattā vicarimha pubbe, gāmā gāmaṃ purā puram;
Athaddasāma sambuddhaṃ, saddhā no upapajjatha.**

**“So me dhammadesesi, khandhāyatanadhātuyo;
Tassāhaṃ dhammaṃ sutvāna, pabbajim anagāriyaṃ.**

**“Bahunnaṃ vata atthāya, bodhiṃ ajjhagamā muni;
Bhikkhūnaṃ bhikkhunīnañca, ye niyāmagataddasā.**

**“Svāgataṃ vata me āsi, mama buddhassa santike;
Tisso vijjā anuppattā, kataṃ buddhassa sāsanaṃ.**

**“Pubbenivāsaṃ jānāmi, dibbacakkhuṃ visodhitam;
Tevijjo iddhipattomhi, cetopariyāyakovido”’ti.**

“Mê thi phú, nhàn du
Qua làng mạc, thị thành
Rồi gặp Đấng Toàn Giác
Cõi lòng tịnh tín sanh.

“Ngài dạy con chánh pháp
Về uẩn, xứ, và giới
Được nghe pháp từ Ngài
Xuất gia sống không nhà.

“Bậc Mâu Ni thành đạo
Vì lợi lạc muôn loài
Cho nam nữ hữu duyên
Thấy đâu là chân pháp.

“Thật tốt lành cho con
Trong lúc Phật hiện tiền
Chúng đạt được tam minh
Chánh giáo đã thực hành.

“Con tỏ tường đời trước
Con thấy rõ đời này
Tam minh (biết rõ mình)
Tha tâm thông biết người.



Kāveyyamattā vicarimha pubbe = thuở trước nhàn du mê thi phú
gāmā gāmaṃ purā puram
= từ làng này qua làng khác, thị thành kia qua thị thành nọ
Athaddasāma sambuddham = rồi gặp được Đấng Toàn Giác
saddhā no upapajjatha = Niềm tịnh tín khởi sanh

So me dhammadesesi = Ngài dạy con chánh pháp
khandhāyanadhātuyo = về uẩn, xứ, và giới

Tassāhaṃ dhammaṃ sutvāna = Con được nghe pháp của Ngài
pabbajim anagāriyaṃ = đi tu sống không nhà

Bahunnaṃ vata atthāya = Quả thật vì lợi lạc cho muôn loài
bodhim ajjhagamā muni = Bậc Mâu Ni đã viên thành quả vị giác ngộ
Bhikkhūnaṃ bhikkhunīnañca ye niyāmagataddasā
= cho những tỳ khuru, tỳ khuru ni thấy được con đường chắc thật (xem thích nghĩa)

Svāgataṃ vata me āsi = Quả thật là điều tốt lành cho con
mama buddhassa santike = được chứng ngộ trong hiện tiền của Phật
Tisso vijjā anuppattā = thành tựu được tam minh
katam buddhassa sāsanaṃ = đã phụng hành lời Phật dạy

Pubbenivāsaṃ jānāmi = Tôi biết được đời trước
dibbacakkhuṃ visodhitam = chứng thiên nhãn thanh tịnh
Tevijjo iddhipattomhi = tam minh, năng lực siêu nhiên
cetopariyāyakovidoti = Thiệt xảo trong tha tâm thông



Thích nghĩa

Câu bhikkhūnaṃ bhikkhunīnañca ye niyāmagataddasā (cho những tỳ khuru, tỳ khuru ni thấy được con đường chắc thật) được nêu rõ hơn trong Trưởng Lão Tăng Kệ là “cho những người nam nữ hữu duyên thực hành lời Phật dạy” có nghĩa là bao gồm cả tứ chúng chứ không phải riêng hai giới xuất gia. Theo Sớ giải của một số bài kinh thì có những đoạn kinh chữ bhikkhu không hẳn là tỳ khuru (nam tu sĩ) mà chỉ cho hành giả, người tu tập dù xuất gia hay cư sĩ như trong Kinh Niệm Xứ.

Bài chứng đạo ca này tự nhiên sáng tác theo văn tự thuật. Trong đó nhân xưng đại danh từ ngôi thứ nhất số ít (trong Pāli là ngôi thứ ba) có thể dịch theo cả hai là “tôi” hay là “con”. Dù cả hay đều dùng được nhưng vẫn khí rất khác biệt theo tiếng Việt. Bản dịch chọn chữ “con” trong bốn kệ ngôn đầu và chữ “tôi” trong kệ ngôn cuối. Điều này tạo nên hai âm hưởng: nói với Phật và nói với thế hệ mai hậu. Đây là tư ý của người dịch, hoàn toàn không có trong nguyên tác vốn hiểu sao cũng được.

Kệ ngôn cuối cùng nêu lên một số năng lực siêu nhiên thắng trí. Theo Sớ giải thì Tôn giả Vaṅṅisa có đủ lục thông. Đoạn thơ này cần hiểu theo văn biên ngẫu: biết đời trước do túc mạng thông, biết đời này với thiên nhãn thông; biết rõ mình với tam

minh, biết rõ người với tha tâm thông. Nói cách khác là không còn nhìn đời với tâm lãng mạn của một thi nhân mà thật sự biết rõ quá khứ, hiện tại, nội giới, ngoại giới bằng thẳng trí. Nếu dịch sát văn sẽ khiến mạch văn rời rạc.

Tỳ khuru Giác Đăng dịch và biên soạn giáo trình

12. Vaṅgīsasuttam [Mūla]

220. Ekaṃ samayaṃ āyasmā vaṅgīso sāvattiyam viharati jetavane anāthapiṇḍikassa ārāme. Tena kho pana samayena āyasmā vaṅgīso aciraarahattappatto hutvā [hoti (sī. syā. kaṃ.)] vimuttisukham paṭisaṃvedī [vimuttisukhapāṭisaṃvedī (sī. pī.)] tāyaṃ velāyaṃ imā gāthāyo abhāsi –

“Kāveyyamattā vicarimha pubbe, gāmā gāmaṃ purā puram;
Athaddasāma sambuddham, saddhā no upapajjatha.

“So me dhammadesesi, khandhāyanadhātuyo [khandhe āyatanāni dhātuyo (syā. kaṃ. pī. ka.)];
Tassāhaṃ dhammaṃ sutvāna, pabbajim anagāriyaṃ.

“Bahunnaṃ vata atthāya, bodhim ajjhagamā muni;
Bhikkhūnaṃ bhikkhunīnañca, ye niyāmagataddasā.

“Svāgataṃ vata me āsi, mama buddhassa santike;
Tisso vijjā anuppattā, kataṃ buddhassa sāsanaṃ.

“Pubbenivāsaṃ jānāmi, dibbacakkhum visodhitam;
Tevijjo iddhipattomhi, cetopariyāyakovido”’ti.

12. Vaṅgīsasuttavaṇṇanā [Aṭṭhakathā]

220. Dvādasame āyasmāti piyavacanaṃ. Vaṅgīsoti tassa therassa nāmaṃ. So kira pubbe padumuttarakāle paṭibhānasampannaṃ sāvakaṃ disvā dānaṃ datvā patthanaṃ katvā kappasatasahassaṃ pāramiyo pūretvā amhākaṃ bhagavato kāle sakalajambudīpe vādakāmatāya jambusākhāya pariharitvā ekena paribbājakena saddhim vādaṃ katvā vāde jayaparājayānubhāvena teneva paribbājakena saddhim saṃvāsaṃ kappetvā vasamānāya ekissā paribbājikāya kucchimhi nibbatta vayaṃ āgamma mātito pañcavādasatāni, pitito pañcavādasatānīti vādasahassaṃ uggaṇhitvā vicarati. Ekañca vijjaṃ jānāti, yaṃ vijjaṃ parijappitvā matānaṃ sīsaṃ aṅguliya

paharivā – “asukaṭṭhāne nibbatto”ti jānāti. So anupubbena gāmanigamādīsu vicaranto pañcahi māṇavakasatehi saddhiṃ sāvatthiṃ anuppatto nagaradvāre sālāya nisīdati.

Tadā ca nagaravāsino purebhattaṃ dānaṃ datvā pacchābhattaṃ suddhuttarāsaṅgā gandhamālādihattā dhammassavanāya vihāraṃ gacchanti. Māṇavo disvā, “kahaṃ gacchathā”ti? Pucchi. Te “dasabalassa santikaṃ dhammassavanāyā”ti āhaṃsu. Sopi saporivāro tehi saddhiṃ gantvā paṭisanthāraṃ katvā ekamantaṃ atṭhāsi. Atha naṃ bhagavā āha – “vaṅgīsa, bhaddakaṃ kira sippaṃ jānāsī”ti. “Bho gotama, ahaṃ bhusippaṃ jānāmi. Tumhe kataraṃ sandhāya vadathā”ti? Chavadūsakasippanti. Āma, bho gotamāti. Athassa bhagavā attano ānubhāvena niraye nibbattassa sīsaṃ dassetvā, “vaṅgīsa, ayaṃ kahaṃ nibbatto”ti pucchi. So mantāṃ jappitvā aṅguliyaṃ paharivā “niraye”ti āha. “Sādhu, vaṅgīsa, sukathita”nti devaloke nibbattassa sīsaṃ dassesi. Tampi so tatheva byākāsi. Athassa khīṇāsavassa sīsaṃ dassesi. So punappunaṃ mantāṃ parivattetvāpi aṅguliyaṃ paharivāpi nibbattaṭṭhānaṃ na passati.

Atha naṃ bhagavā “kilamasi, vaṅgīsa”ti āha? Āma bho, gotamāti. Punappunaṃ upadhārehīti. Tathā karontopi adisvā, “tumhe, bho gotama, jānāthā”ti āha. Āma, vaṅgīsa, maṃ nissāya cesa gato, ahamassa gatiṃ jānāmīti. Mantena jānāsī, bho gotamāti? Āma, vaṅgīsa, ekena manteneva jānāmīti. Bho gotama, mayhaṃ mantena imaṃ mantāṃ dethāti. Amūliko, vaṅgīsa, mayhaṃ mantoti. Detha, bho gotamāti. Na sakkā mayhaṃ santike apabbajitassa dātunti. So antevāsike āmantesi – “tātā samaṇo gotamo atirekasippaṃ jānāti, ahaṃ imassa santike pabbajitvā sippaṃ gaṇhāmi, tato sakalajambudīpe amhehi bahutaraṃ jānanto nāma na bhavissati. Tumhe yāva ahaṃ āgacchāmi, tāva anukkaṇṭhitvā vicarathā”ti te uyyojetvā “pabbājetha ma”nti āha. Satthā nigrodhakappassa paṭipādesi. Thero taṃ attano vasanaṭṭhānaṃ netvā pabbājesi. So pabbajitvā satthu santikaṃ āgamma vanditvā ṭhito “sippaṃ dethā”ti yāci. Vaṅgīsa, tumhe sippaṃ gaṇhantā aloṇabhojanathaṅḍilaseyyādīhi parikammaṃ katvā gaṇhatha, imassāpi sippassa parikammaṃ atthi, taṃ tāva karohīti. Sādhu, bhanteti. Athassa satthā dvattiṃsākāra-kammaṭṭhānaṃ ācikkhi. So taṃ anulomapaṭilomaṃ manasikaronto vipassanaṃ vaḍḍhetvā anukkamaṃ arahattaṃ pāpuṇi.

Vimuttisukhaṃ paṭisaṃvedīti evaṃ arahattaṃ patvā vimuttisukhaṃ paṭisaṃvedento. **Kāveyyamattāti** kāveyyena kabbakaraṇena mattā. **Khandhāyatanadhātuyoti** imāni khandhādīni pakāsentō dhammaṃ desesi. **Ye niyāmagataddasāti** ye niyāmagatā ceva niyāmadassāti ca. **Svāgatanti** suāgamaṃ. **Iddhipattomhīti** iminā iddhi-vidhaṇānaṃ gahitaṃ. **Cetopariyāyakovidoti** iminā cetopariyāṇānaṃ. Dibbasotaṃ pana avuttampi

gahitameva hoti. Evaṃ cha abhiññāpatto eso mahāsāvakoti veditabbo.
Dvādasamaṃ.